QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.:2010.1 /2026/CV_FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, October 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*

- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *7th floor, 17-storey block, FPT Tower,10 Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi city*

- Điện thoại/*Tel:* (84) 24 – 7300 1313

- Email: etffcapvnx50@fpt.com Website: https://fptcapital.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Quý III.2026/ *Financial Statement for Quarter III.2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://fptcapital.com.vn /*This information was published on the company's/the Fund's website on 20/10/2026, as in the link*: https://fptcapital.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment:*
Báo cáo tài chính Quý III.2026/ *Financial Statement for Quarter III.2026*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thành Long

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Email: anhvh2@fpt.com.vn
Ký ngày: 20/10/2026 14:52:41

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:
We are the Supervisory Bank of ETF FPT CAPITAL VNX50 Fund ("the Fund") for the period of 01 July 2026 to 30 September 2026. To the best of our knowledge, the Fund operated and was managed with the following contents:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.
The custody of Fund's asset complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

b) FPT Fund Management Joint Stock Company đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
FPT Fund Management Joint Stock Company complies with the investment limits prescribed in the current legal documents on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
The valuation and assessment of the Fund's assets is in line with the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành thêm và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
For the period, the subscription and exchange trade of Fund units complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
For the period, the Fund did not distribute profit to the investors.

d) Hoạt động khác: Không có.
Other operations: None.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
TP. HÀ NỘI

Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc
Ms. Le My Linh
Deputy Director

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
SUPERVISOR

Nguyễn Ngọc Vinh
Chuyên viên
Mr. Nguyen Ngoc Vinh
Senior

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

QUÝ III NĂM 2026

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF FPT CAPITAL VNX50

FUND MANAGEMENT COMPANY REPORT

3rd Quarter 2026

FPT CAPITAL VNX50 ETF

1. Thông tin chung về Quỹ/General information about the Fund

a. Mục tiêu của Quỹ/ Fund's objectives

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ/ *In accordance with the Fund's Certificate of Registration issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.*

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Fund's performance

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ của Quỹ là -6,11% so với ngày 30 tháng 06 năm 2026; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là -5.56%; thay đổi của chỉ số tham chiếu là -6,40%/ For the period ending September 30, 2026, the change in the Net Asset Value (NAV) per fund unit was -6.11% compared to June 30, 2026; meanwhile, the value of the underlying securities portfolio changed by -5.56%, and the reference index changed by -6.40%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's investment policies and strategies

Mục tiêu của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 là mô phỏng gần nhất có thể biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNX50 là chỉ số (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý/*The objective of the FPT CAPITAL VNX50 ETF is to simulate the performance of the VNX50 index as closely as possible after deducting the Fund's expenses. The VNX50 index is an index (price index) developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VNX50 có sự thay đổi thì Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục đầu tư của chỉ số VNX50 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hoá lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ đồng nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động/*FPT CAPITAL VNX50 ETF uses a passive investment strategy to achieve predetermined investment objectives. When the securities portfolio of the VNX50 index changes, FPT CAPITAL VNX50 ETF will adjust the Fund's portfolio to match the investment portfolio of the VNX50 index in terms of structure and asset weight. The Fund will aim to have results similar to the reference index and will not implement a defensive strategy when the market is down and will not realize profits when the market is overvalued. Passive investment aims to minimize costs and simulate the reference index more closely by maintaining a lower investment turnover ratio than funds using an active investment strategy.*

d. Phân loại Quỹ/Fund Classification

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục/*The Fund is an Exchange Traded Fund.*

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/Fund's recommended investment period

Không có/*None.*

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn/Short-term risk level

Trung bình/*Average.*

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/Fund commencement date

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 04 tháng 04 năm 2023/*The Fund commenced operations on 04 April 2023*

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/Fund size at the reporting date

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 4.200.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 16.208,81 VNĐ/ As of September 30, 2026, the number of outstanding fund units is 4,200,000, and the net asset value per fund unit is VND 16,208.81.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/Fund reference index

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VNX50/ *The Fund reference index is the VNX50 price index.*

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/Fund profit distribution policy

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư/ *The Fund's profit distribution policy will be reviewed annually and depends on the performance and decisions of investors at the Investor Meeting.*

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ/Actual net profit distributed per unit of Fund Certificate

Không có/*None.*

2. Số liệu hoạt động/Operational data:

a. Cơ cấu tài sản quỹ/Fund asset structure:

Cơ cấu tài sản quỹ	**30/09/2026 (%)**	**30/06/2026 (%)**
Danh mục chứng khoán/*Securities Portfolio*	99,10	98,61
Tài sản khác/*Other Assets*	0,90	1,39
Cộng/Total	**100**	**100**

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/Detail operation ratio:

Chỉ tiêu	**30/09/2026**	**30/06/2026**
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ *Net Asset Value of the Fund*	68.077.031.581	74.231.179.870

Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/ *Total number of outstanding fund certificates*	4.200.000	4.300.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)/ *Net asset value of a Fund Certificate*	16.208,81	17.263,06
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *Highest net asset value of a fund certificate in the reporting period*	17.365,28	17,747,25
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *Lowest net asset value of a fund certificate in the reporting period*	15.526,30	15,601,78
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/ *Ending price of a fund certificate on the reporting date*	15.300	16.000
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *Highest end-of-day price of a fund certificate in the reporting period*	16.890	16.000
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *Lowest end-of-day price of a fund ceritifcate in the reporting period*	14.000	14.530
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *so với cuối quý liền trước/ Total growth (%)/1 fund certificate*	-6,11%	10,43%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ/ *Gross distribution per fund certificate*	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ/ *Net distribution per fund ceritficate*	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)/ *Ex-date of distribution*	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2,09%	2,06%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)/*Portfolio turnover rate (%)*	10,12%	16,24%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ/Growth through periods:

Giai đoạn/Periods	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ NAVPS Growth	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm NAVPS Growth Annually
- 1 năm/*1 year*	-0,18%	-0,18%
- 3 năm/*3 years*	45,90%	13,42%
- Từ khi thành lập/*Since inception*	62,09%	14,83%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ *Growth of benchmark index*	80,54%	18,43%

d. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/Growth through periods:

Period	30/09/2026	30/06/2026
Tỷ lệ tăng trưởng %/1 đơn vị CCQ/ *Growth %/NAVPS*	-6,11%	10,43%

3. Mô tả thị trường trong kỳ/ Market description in the period

Trong Quý 3/2026, nền kinh tế Việt Nam chứng kiến sự gia tốc về tăng trưởng kinh tế. Quý 3/2026 tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn đáng kể so với tăng trưởng GDP Quý 2/2026 (8,39%). Lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng duy trì mức tăng trưởng tích cực và cao hơn quý liền trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước nhờ động lực tăng trưởng của ngành chế biến chế tạo (tăng 15,3%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong Quý 3/2026 tăng 14,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 2.039,0 nghìn tỷ đồng. Hoạt động xuất nhập khẩu duy trì sự tăng trưởng với kim ngạch xuất khẩu Quý 3 tăng 30,4% và nhập khẩu tăng 42,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 9 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập siêu ước đạt 19,42 tỷ USD. CPI tháng 9 tăng 0,62% so với tháng trước và tăng 5,08% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm, CPI tăng 4,52% so với cùng kỳ năm ngoái. Lạm phát dù đã có xu hướng hạ nhiệt trong Quý 2 nhưng đã nhanh chóng tăng trở lại khi căng thẳng tại Trung Đông bùng phát và giá dầu tăng trở lại trên mức 100 USD/thùng. Mặt bằng lãi suất tiếp tục duy trì ở mức cao trong Quý 3/2026, thậm chí có ngân hàng đã tăng lãi suất tiền gửi lên đến 10% với các khoản tiền gửi giá trị lớn và kỳ hạn dài. Tăng trưởng tín dụng 9 tháng đầu năm ước tăng 11,59% so với cuối năm 2025. Đóng cửa cuối Quý 3 năm 2026, VN-Index giảm 4,91% so với cuối quý liền trước, đạt 1.768,62 điểm/ Vietnam's economy experienced accelerated growth in the third quarter of 2026. Growth for the quarter reached 9.95% year-on-year, significantly higher than the 8.39% GDP growth recorded in the second quarter. Both the manufacturing and consumption sectors maintained positive growth momentum, outperforming the previous quarter. The Index of Industrial Production (IIP) rose by an estimated 14.8% year-on-year, driven by the manufacturing sector, which grew by 15.3%. Total retail sales of goods and consumer services revenue for the third quarter increased by 14.5% year-on-year, reaching VND 2,039.0 trillion. Import-export activities continued to expand, with export turnover rising by 30.4% and imports by 42.2% compared to the same period last year. In the first nine months of 2026, Vietnam recorded an estimated trade deficit of USD 19.42 billion. The Consumer Price Index (CPI) for September rose by 0.62% month-on-month and 5.08% year-on-year; the average CPI for the first nine months increased by 4.52% compared to the same period last year. Although inflation had shown signs of cooling in the second quarter, it quickly rebounded following the outbreak of tensions in the Middle East and a resurgence in oil prices to above USD 100 per barrel. Interest rates remained high throughout the third quarter of 2026, with some banks even raising deposit rates to as high as 10% for large-value, long-term deposits. Credit growth in the first nine months of the year is estimated to have risen by 11.59% compared to the end of 2025. At the close of the third quarter of 2026, the VN-Index had fallen 4.91% from the end of the previous quarter, settling at 1,768.62 points.

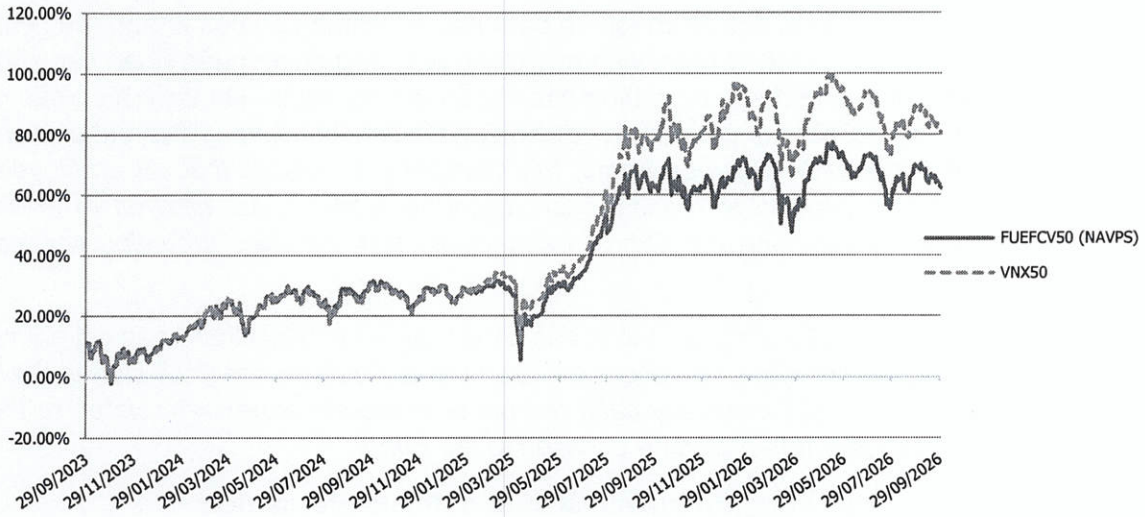
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ Details of the fund's performance indicators:

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ Detailed data on the fund's performance

Chỉ tiêu ***Criteria***	**1 năm đến thời điểm báo cáo** ***1 year to report date***	**Từ khi thành lập** ***Since inception***
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ *Growth/NAVPS*	-0,18%	62,09%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ *Yearly growth (%)/NAVPS*	-0,18%	14,83%

Tăng trưởng của danh mục cơ cấu *Basket of component securities growth*	2,73%	66,94%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ *Market price growth (%)*	-3,16%	30,88%

- **Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất/ Fund growth chart for the last 3 years**



- **Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in NAV**

Chỉ tiêu Criteria	30/09/2026	30/06/2026	Tỷ lệ thay đổi/ Changes
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ *Net Asset Value*	68.077.031.581	74.231.179.870	-8,29%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ *Net Asset Value per share*	16.208,81	17.263,06	-6,11%

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại ngày 30/09/2026)/Statistics on Investors holding Fund Certificates at the time of reporting (as of Sep 30, 2026)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) *Holding size (Unit)*	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ *Number of investors*	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ *Number of fund certficates held*	Tỷ lệ nắm giữ *Holding ratio*
Dưới 5.000/*Under 5,000*	448	87.806	2,09%
Từ 5.000 – 10.000 *From 5,000 – 10,000*	1	5.500	0,13%
Từ 10.000 đến 50.000 *From 10,000 to 50,000*	2	44.200	1,05%
Từ 50.000 đến 500.000	3	263.694	6,28%

From 50,000 to 500,000			
Trên 500.000 *Over 500,000*	2	3.798.800	90,45%
Tổng cộng/*Total*	**456**	**4.200.000**	**100,00%**

c. Chi phí ngầm và giảm giá/Hidden costs and discounts

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của khoản mục chi phí của Quỹ. Công ty quy định tất cả nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ/*To limit conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expense items, the Company stipulates that all employees of the Company are not allowed to receive cash discounts and are not allowed to make hidden expenses when conducting the Fund's transactions with partners providing services to the Fund.*

Trong kỳ báo cáo. Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cáp dịch vụ cho Quỹ/ *During the reporting period, the Fund did not incur any cash discounts or hidden expenses related to the Fund's transactions with partners providing services to the Fund.*

5. Thông tin về triển vọng thị trường/Market outlook information

Quý 4 năm 2026 được dự báo tiếp tục là một giai đoạn khó khăn cho thị trường chứng khoán trong bối cảnh mặt bằng lãi suất vẫn duy trì ở mức cao và các yếu tố vĩ mô thế giới đang có những yếu tố bất định liên quan đến chiến tranh và giá dầu. Các ngân hàng trung ương lớn thế giới như Fed, ECB hay BoE đang phải đối mặt với áp lực trong việc tiếp tục tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát và ổn định giá cả. Điều này khiến cho dòng vốn đầu tư gián tiếp của các nhà đầu tư nước ngoài đang liên tục rút ròng ra khỏi nhiều các nước đang phát triển ở Châu Á, trong đó có Việt Nam. Dù vậy, kết quả kinh doanh năm 2026 của các doanh nghiệp niêm yết được nhiều tổ chức dự báo là vẫn tăng trưởng khá tích cực: lợi nhuận sau thuế dự kiến tăng trưởng từ 15-18% so với cùng kỳ. Tăng trưởng GDP năm 2026 được dự báo có thể đạt mức cao kỷ lục (>9%), qua đó giúp hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và cải thiện thu nhập cho các hộ gia đình./ The fourth quarter of 2026 is projected to remain a challenging period for the stock market, given the persistence of high interest rates and global macroeconomic uncertainties linked to conflict and oil prices. Major central banks—such as the Fed, ECB, and BoE—face pressure to continue raising interest rates to curb inflation and stabilize prices. This has driven a continuous net outflow of indirect investment capital from many developing Asian economies, including Vietnam. Nevertheless, many institutions forecast positive earnings growth for listed companies in 2026, with after-tax profits expected to rise by 15–18% year-on-year. GDP growth for 2026 is projected to reach a record high (exceeding 9%), thereby supporting corporate business activities and boosting household incomes.

6. Thông tin khác/ Other information

Thông tin về/Information about

Người Điều Hành Quỹ/ Fund Manager

- **Ông Ngô Thanh Hải/Mr. Ngo Thanh Hai**

- Có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp/ *Has a Master's degree in Business Administration from Columbia Southern University (USA).*
- Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013/ *Has a Fund Management Practice Certificate No. 001031/QLQ issued by the State Securities Commission on November 13, 2013.*
- Có hơn 14 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP. Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay)/ *Has more than 14 years of experience in positions related to asset management activities (Head of VIP Investment Department, Investment Director of FPT Capital from November 2013 to present).*
- Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital/ *Currently Chairman of the Board of Directors and Investment Director of FPT Capital.*

- **Ông Nguyễn Thành Long/Mr. Nguyen Thanh Long**

- Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019/ Has a Fund Management Practice Certificate No. 001850/QLQ issued by the State Securities Commission on November 28, 2019.
- Có hơn 12 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản như Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng Đầu tư tại Công ty Quản lý quỹ đầu tư FPT/ Has more than 12 years of experience in positions related to asset management activities such as Investment Specialist at Petroleum Insurance Finance Investment Joint Stock Company. Petrolimex Joint Stock Commercial Bank. Military Commercial Joint Stock Bank; Deputy Head of Investment Department at FPT Investment Fund Management Company.
- Hiện đang là Phó phòng Đầu tư tại FPT Capital/ *Currently Deputy Manager of Investment Department at FPT Capital.*

Ban Đại Diện Quỹ/ Fund Representative Board

- **Ông Shuzo Shikata - Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ/ Mr. Shuzo Shikata - Independent Member, Chairman of Fund Representative Board**

- Ông Shuzo Shikata hiện đang là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Tiên Phong/ Mr. Shuzo Shikata is currently Vice Chairman of the Board of Directors of Tien Phong Commercial Joint Stock Bank.
- Ông Shuzo Shikata có hơn 20 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán. Hiện ông Shuzo Shikata đang nắm giữ vị trí Quản lý Phòng Phát triển Kinh doanh dịch vụ tài chính nước ngoài tại SBI Holdings, Inc. (Nhật Bản), Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng SBI LY HOUR Bank Plc.,; Thành viên Hội đồng quản trị SBI LY HOUR Insurance Plc./ *Mr. Shuzo Shikata has more than 20 years of experience in the fields of Banking and Securities. Currently, Mr. Shuzo Shikata is holding the position of Manager of Overseas Financial Services Business Development Department at SBI Holdings, Inc. (Japan), Chairman of the Board of Directors of SBI LY HOUR Bank Plc.,; Member of the Board of Directors of SBI LY HOUR Insurance Plc.*

- **Bà Trần Thị Hà Thu – Thành viên độc lập, Ban đại diện quỹ/ Ms. Tran Thi Ha Thu – Independent Member, Board of Representatives**

- Bà Trần Thị Hà Thu đang nắm giữ chức vụ Trưởng phòng kiểm soát rủi ro vận hành chi nhánh, Trung tâm kiểm soát rủi ro vận hành, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng/ *Ms. Tran Thi Ha Thu is currently holding the position of Head of Branch Operational Risk Control Department, Operational Risk Control Center, Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank.*

- Bà Trần Thị Hà Thu đã có hơn 15 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng kiểm toán cấp cao tại Công ty TNHH KPMG tại Việt Nam. Bà Thu nắm giữ các chứng chỉ Kiểm toán viên, Kế toán trưởng, Kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA); Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội/*Ms. Tran Thi Ha Thu has more than 15 years of experience as Senior Audit Manager at KPMG Company Limited in Vietnam. Ms. Thu holds the certificates of Auditor, Chief Accountant, British Certified Public Accountant (ACCA); Bachelor of Economics majoring in Accounting from Hanoi National Economics University.*

- **Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt – Thành viên. Ban đại diện quỹ/ Ms. Nguyen Thi Thu Nguyet – Member, Fund Representative Board**

- Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt hiện đang là Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *Ms. Nguyen Thi Thu Nguyet is currently the General Director of FPT Investment Fund Management Joint Stock Company.*
- Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt có 10 năm kinh nghiệm làm Trưởng ban pháp chế của FPT Capital. thực hiện tư vấn pháp lý cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh của FPT Capital bao gồm: hoạt động quản lý Danh mục đầu tư. quản lý lý quỹ đầu tư Chứng khoán. tư vấn đầu tư Chứng khoán và các lĩnh vực khác: quản trị doanh nghiệp. quản lý dự án đầu tư. dự án tài chính. đầu tư mua bán sáp nhập. ngân hàng. Đến tháng 7/2018. Bà Nguyệt được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc của FPT Capital. Bà Nguyệt có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCK Nhà nước cấp; Cử nhân chuyên ngành Luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội; Thạc sỹ Luật quốc tế tại ĐH Quốc gia Hà Nội. chứng nhận tốt nghiệp chương trình trao đổi sinh viên Quốc tế Đại học Nagoya – Nhật Bản/*Ms. Nguyen Thi Thu Nguyet has 10 years of experience as Head of Legal Department of FPT Capital, providing legal advice for all business areas of FPT Capital including: Portfolio management, Securities investment fund management, Securities investment consulting and other areas: corporate governance, investment project management, financial projects, M&A investment, banking. In July 2018, Ms. Nguyet was appointed as General Director of FPT Capital. Ms. Nguyet has a Fund Management Practice Certificate issued by the State Securities Commission; Bachelor of Economic Law - Hanoi Law University; Master of International Law at Hanoi National University, certificate of graduation from the International Student Exchange Program at Nagoya University - Japan.*

Ban điều hành của Công ty quản lý quỹ/Board of Management of the Fund Management Company

- **Ông Ngô Thanh Hải/Mr. Ngo Thanh Hai**

- Có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp/ *Has a Master's degree in Business Administration from Columbia Southern University (USA).*
- Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013/ *Has a Fund Management Practice Certificate No. 001031/QLQ issued by the State Securities Commission on November 13, 2013.*
- Có hơn 14 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP. Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay)/ *Has more than 14 years of experience in positions related to asset management activities (Head of VIP Investment Department, Investment Director of FPT Capital from November 2013 to present).*
- Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital/ *Currently Chairman of the Board of Directors and Investment Director of FPT Capital.*

- **Ông Nguyễn Thành Long/Mr. Nguyen Thanh Long**

- Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019/ *Has a Fund Management Practice Certificate No. 001850/QLQ issued by the State Securities Commission on November 28, 2019.*
- Có hơn 12 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản như Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng Đầu tư tại Công ty Quản lý quỹ đầu tư FPT/ Has more than 12 years of experience in positions related to asset management activities such as Investment Specialist at Petroleum Insurance Finance Investment Joint Stock Company. Petrolimex Joint Stock Commercial Bank. Military Commercial Joint Stock Bank; Deputy Head of Investment Department at FPT Investment Fund Management Company.
- Hiện đang là Phó phòng Đầu tư tại FPT Capital/ *Currently Deputy Manager of Investment Department at FPT Capital.*

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Hanoi, October 20 2026

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư FPT/
FPT Fund Management JSC
Tổng Giám Đốc/General Director

S.G.P: 18 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Fpt Capital

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 3 năm 2026/ Quarter 3 year 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** / Management Fund Company name: — **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT / FPT Fund Management Joint Stock Company**
2. **Tên ngân hàng giám sát:** / Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** / Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** / Fund name: — **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 / FPT Capital VNX50 ETF**
4. **Ngày lập báo cáo:** / Reporting Date: — Ngày 16 tháng 10 năm 2026 / 16/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ / INVESTMENT INCOME**	**01**	**(4,119,126,348)**	**140,940,284**	**15,257,056,402**	**19,020,545,804**
1.1	Cổ tức được chia / Dividend income	***02***	383,882,500	1,413,401,000	417,127,000	1,532,781,600
1.2	Tiền lãi được nhận / Interest income	***03***	356,185	1,631,537	1,609,752	2,811,254
1.3	*Thu nhập từ Trái tức / Income from Bond Coupon*					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư / Realized gain (losses) from disposal investments	***04***	1,589,382,090	12,704,849,268	1,353,852,253	4,740,630,747
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện / Unrealized gain (losses) from investment revaluation	***05***	(6,092,747,123)	(13,978,941,521)	13,484,467,397	12,744,322,203
1.6	Doanh thu khác / Other income	***06***				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện / Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	***07***				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư / Other investment income	***08***				
II.	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ / INVESTMENT EXPENSE**	**10**	**4,396,343**	**44,442,371**	**4,408,077**	**21,390,815**
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư / Expense for purchasing and selling investments	***11***	4,396,343	44,442,371	4,408,077	21,390,815
	Phí môi giới / Brokerage fee	*11.1*	4,396,343	44,442,371	4,408,077	21,390,815
	Chi phí thanh toán bù trừ / Clearing Settlement Fee	*11.2*				
2.2	**Chi phí đầu tư khác / Other investments expense**	***15***				
III.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ / OPERATING EXPENSE**	**20**	**367,086,096**	**1,107,311,187**	**366,795,356**	**1,048,481,277**
3.1	Phí quản lý Quỹ / Management fee	***20.1***	116,495,263	354,020,187	137,665,339	369,117,098
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ / Custodian fee	***20.2***	62,159,292	188,978,487	63,410,790	189,098,267
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản / Custodian service - Safekeeping fee	*20.2.1*	60,000,000	180,000,000	61,870,967	181,870,967
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán / Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*	493,697	4,024,025	401,965	2,017,653
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi / Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	*20.2.3*				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD / Custodian service - VSD fee	*20.2.4*	1,665,595	4,954,462	1,137,858	5,209,647
3.3	Phí dịch vụ giám sát / Supervising fee	***20.3***	16,500,000	49,500,000	16,500,000	49,500,000
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ / Fund administrative fee	***20.4***	49,500,000	148,500,000	49,500,000	148,500,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng / Transfer agent fee	***20.5***	33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ / Other service fees	***20.6***	27,726,040	82,274,010	27,726,040	77,315,028
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ / Meeting and General Meeting expense	***20.7***				
3.8	Chi phí kiểm toán / Audit expense	***20.8***	27,221,894	80,778,015	25,205,502	74,794,585
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ / Asset disposal expense	***20.9***				
3.10	Chi phí hoạt động khác / Other operating expense	***20.10***	34,483,607	104,260,488	30,287,685	90,656,299

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂ ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAS YEAR
	Phí thiết lập quỹ *Establishment fee*	*20.10.1*				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee*	*20.10.2*				
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.3*	5,500	38,500	5,500	38,50
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... expense*	*20.10.4*				
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.5*	15,000,000	45,000,000	15,000,000	45,000,00
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*20.10.6*				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE *Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE*	*20.10.7*	9,578,107	28,421,988	8,832,185	28,667,79
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	*20.10.10*	9,900,000	30,800,000	6,450,000	16,950,00
	Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.11*				
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**	**(4,490,608,787)**	**(1,010,813,274)**	**14,885,852,969**	**17,950,673,71**
V	**KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC** **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**				
5.1	Thu nhập khác Other income	***24.1***				
5.2	Chi phí khác Other expense	***24.2***				
VI	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**	**(4,490,608,787)**	**(1,010,813,274)**	**14,885,852,969**	**17,950,673,71**
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	1,602,138,336	12,968,128,247	1,401,385,572	5,206,351,50
6.2	Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(6,092,747,123)	(13,978,941,521)	13,484,467,397	12,744,322,20
VII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN** **CORPORATE INCOME TAX**	**40**				
VIII	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**	**(4,490,608,787)**	**(1,010,813,274)**	**14,885,852,969**	**17,950,673,71**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Vũ Hoài Anh	Vũ Hoài Anh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Thu Nguyệt

SGP: 18 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Fpt Capital

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT** **FPT Fund Management Joint Stock Company**
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50** **FPT Capital VNX50 ETF**
4.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 16 tháng 10 năm 2026 16/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	**TÀI SẢN** **ASSETS**				
1.	**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền** **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**604,290,996**	**737,961,063**
	Trong đó: *In which:*				
1.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ* *Cash at bank for Fund's operation*	111		604,290,996	737,961,063
2.	**Các khoản đầu tư thuần** **Investments**	**120**		**67,723,568,017**	**73,457,107,100**
2.1	Các khoản đầu tư Investments	***121***		67,723,568,017	73,457,107,100
	Cổ phiếu *Shares*	*121.1*		67,720,858,550	73,457,107,100
	Trái phiếu *Bonds*	*121.2*			
	Quyền mua *Rights*	*121.3*		2,709,467	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng *Deposit greater than 3 months*	*121.4*			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	*121.5*			
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.6*			
2.2	*Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp* *Impairment of devaluation of assets as pledge*	***122***			
3.	**Các khoản phải thu** **Receivables**	**130**		**9,607,797**	**296,329,109**
3.1	***Phải thu về bán các khoản đầu tư*** ***Receivables from investments sold but not yet settled***	***131***			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*			
3.2	***Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*** ***Dividend and interest receivables***	***133***		***1,290,000***	***279,693,500***
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được *In which: Overdue receivables from dividend, interest income*	*135*			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	*136*		1,290,000	279,693,500
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		*1,290,000*	*279,693,500*
	Dự thu trái tức *Receivables from bond coupon*				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	***137***		8,317,797	16,635,609
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng *Interest receivables from term-deposit less than 3 months*	*137.1*			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên *Prepaid expense for AGM organization*	*137.2*			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Các khoản đặt cọc và ứng trước *Deposit suspense*	*137.3*		8,317,797	*16,635,609*
	Phải thu khác *Other receivables*	*137.4*			
3.4	***Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)*** ***Provision for doubtful debt***	***138***			
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**200**		**68,337,466,810**	**74,491,397,272**
II.	**NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1.	**Vay ngắn hạn** **Shorterm loans**	*311*			
2.	**Phải trả về mua các khoản đầu tư** **Payables for securities bought but not yet settled**	*312*			
3.	**Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ** **Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company**	*313*		**1,663,540**	
4.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** **Tax payables and obligations to the State Budget**	*314*			
5.	**Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư** **Profit distribution payables**	*315*			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	*315.1*			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	*315.2*			
6.	**Chi phí phải trả** **Expense Accuals**	**316**		**85,778,015**	**58,556,121**
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*			
	Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	*316.2*		*80,778,015*	*53,556,121*
	Trích trước phí họp đại hội *Expense accruals - General meeting*	*316.3*			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.4*		*5,000,000*	*5,000,000*
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*316.5*			
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	*316.6*			
7	**Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ** **Subscription Suspense Payable**	**317**			
8	**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ** **Redemption payable**	**318**		**8,110,462**	
9	**Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF** **Fund management related service expense payable**	**319**		**130,208,949**	**133,181,915**
9.1	***Trích trước phải trả phí quản lý*** ***Expense accruals for Management fee***	***319.1***		***77,208,949***	***80,181,915***
9.2	***Phải trả phí lưu ký*** ***Custodian fee payables***	***319.2***		***20,000,000***	***20,000,000***
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký *Expense accruals for Custodian service*	*319.2.1*		*20,000,000*	*20,000,000*
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Expense accruals for Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*			
9.3	***Trích trước phí giám sát*** ***Expense accruals for Supervising fee***	***319.3***		***5,500,000***	***5,500,000***
9.4	***Trích trước phí quản trị quỹ*** ***Expense accruals for Fund administration fee***	***319.4***		***16,500,000***	***16,500,000***
9.5	***Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*** ***Expense accruals for Tranfer agency fee***	***319.5***		***11,000,000***	***11,000,000***
10	**Phải trả, phải nộp khác** **Other payables**	**320**		**34,674,263**	**68,479,366**
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	*320.1*			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư *Transaction fee Payables on behalf of investors*	*320.2*			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*320.3*		15,467,239	32,999,938
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*320.4*		15,467,239	32,999,938
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*320.5*		3,739,785	2,479,490
	Phải trả khác *Other payable*	*320.7*			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**260,435,229**	**260,217,402**
III.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**68,077,031,581**	**74,231,179,870**
1.	**Vốn góp của các nhà đầu tư** **Paid up capital**	411		**42,000,000,000**	**43,000,000,000**
1.1.	***Vốn góp phát hành*** ***Capital from subscription***	***412***		***68,000,000,000***	***68,000,000,000***
1.2.	***Vốn góp mua lại*** ***Capital from redeemption***	***413***		***(26,000,000,000)***	***(25,000,000,000)***
2.	**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư** **Share premium**	414		*(10,114,427,791)*	**(9,450,888,289)**
3.	**Lợi nhuận chưa phân phối** **Undistributed earnings**	420		**36,191,459,372**	**40,682,068,159**
IV.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE** **(IV=(I-II)/III)**	430		**16,208.81**	**17,263.06**
V.	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	440			
1.	**Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ** **Distributed earnings assets in the period**	441			
2.	**Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này** **Accumulated distributed profit/ assets**	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	**Tài sản nhận thế chấp** **Assets received as pledge**	001			
2.	**Nợ khó đòi đã xử lý** **Written off bad debts**	002			
3.	**Ngoại tệ các loại** **Foreign currencies**	003			
4.	**Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành** **Number of outstanding fund certificates**	004		**4,200,000**	**4,300,000**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Vũ Hoài Anh	Vũ Hoài Anh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Thu Nguyệt

SGP: 18 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Fpt Capital

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2026/ Quarter 3 year 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT** FPT Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50** FPT Capital VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 16 tháng 10 năm 2026 16/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No		Nội dung Item	KỲ BÁO CÁO/ This period	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 **FPT Capital VNX50 ETF**				
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	**74,231,179,870**	**67,219,074,809**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	**(4,490,608,787)**	**7,012,105,061**
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(4,490,608,787)	7,012,105,061
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III		Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	**(1,663,539,502)**	
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
	III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(1,663,539,502)	
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	**68,077,031,581**	**74,231,179,870**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Vũ Hoài Anh	Vũ Hoài Anh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Thu Nguyệt

SGP: 18 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Fpt Capital

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT** FPT Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50** FPT Capital VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 16 tháng 10 năm 2026 16/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết** **Listed equity**				
1	ACB	142,800	21,100	3,013,080,000	4.41%
2	BID	13,462	35,950	483,958,900	0.71%
3	BSR	11,340	31,400	356,076,000	0.52%
4	CTG	33,600	30,000	1,008,000,000	1.48%
5	DCM	4,200	33,500	140,700,000	0.21%
6	DGC	6,720	36,000	241,920,000	0.35%
7	DPM	30,240	22,400	677,376,000	0.99%
8	EIB	42,000	17,050	716,100,000	1.05%
9	FPT	46,200	63,000	2,910,600,000	4.26%
10	FRT	2,983	147,000	438,501,000	0.64%
11	GEE	2,520	75,700	190,764,000	0.28%
12	GEX	24,360	24,100	587,076,000	0.86%
13	GMD	10,920	78,100	852,852,000	1.25%
14	HCM	24,155	23,800	574,889,000	0.84%
15	HDB	115,920	27,500	3,187,800,000	4.66%
16	HPG	150,360	20,150	3,029,754,000	4.43%
17	IDC	9,240	33,600	310,464,000	0.45%
18	KBC	16,800	25,400	426,720,000	0.62%
19	KDH	23,520	15,350	361,032,000	0.53%
20	LPB	80,220	44,000	3,529,680,000	5.17%
21	MBB	147,000	19,650	2,888,550,000	4.23%
22	MSB	78,626	14,200	1,116,489,200	1.63%
23	MSN	25,200	69,000	1,738,800,000	2.54%
24	MWG	32,760	72,400	2,371,824,000	3.47%
25	NLG	12,600	21,750	274,050,000	0.40%
26	NVL	40,642	10,200	414,548,400	0.61%
27	PDR	21,000	11,250	236,250,000	0.35%
28	PLX	2,100	35,600	74,760,000	0.11%
29	PNJ	12,600	26,600	335,160,000	0.49%
30	POW	21,000	13,000	273,000,000	0.40%
31	PVS	10,080	33,500	337,680,000	0.49%
32	SHB	109,200	11,450	1,250,340,000	1.83%
33	SHS	23,100	13,000	300,300,000	0.44%
34	SSI	59,984	20,100	1,205,678,400	1.76%
35	STB	52,080	74,000	3,853,920,000	5.64%
36	TCB	113,400	32,550	3,691,170,000	5.40%
37	TPB	42,000	14,450	606,900,000	0.89%
38	VCB	27,720	58,000	1,607,760,000	2.35%
39	VCG	11,340	13,650	154,791,000	0.23%
40	VCI	25,200	19,350	487,620,000	0.71%
41	VHM	72,240	68,500	4,948,440,000	7.24%
42	VIB	64,389	13,350	859,593,150	1.26%
43	VIC	31,500	227,900	7,178,850,000	10.50%
44	VIX	71,001	12,300	873,312,300	1.28%
45	VJC	8,400	132,000	1,108,800,000	1.62%
46	VND	29,400	13,850	407,190,000	0.60%
47	VNM	23,940	59,400	1,422,036,000	2.08%
48	VPB	161,458	23,400	3,778,117,200	5.53%
49	VPI	4,620	59,300	273,966,000	0.40%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
50	VRE	25,200	24,350	613,620,000	0.90%
	Tổng **Total**	**2,151,340**		**67,720,858,550**	**99.10%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT** **UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES**				
	Tổng **Total**				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2,151,340**		**67,720,858,550**	**99.10%**
IV	Trái phiếu **Bonds**				
	Tổng Total				
V	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**				
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares			2,709,467	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng **Total**			2,709,467	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	**2,151,340**		**67,723,568,017**	**99.10%**
VI	**Các tài sản khác** **Other assets**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			1,290,000	0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			8,317,797	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng **Total**			**9,607,797**	**0.01%**
VII	**Tiền** **Cash**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			**604,290,996**	**0.88%**
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			604,290,996	0.88%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng **Total**			**604,290,996**	**0.88%**
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2,151,340**		**68,337,466,810**	**100.00%**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SGP: 18 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIAM ĐỐ
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Fpt Capital

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2026/ Quarter 3 year 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 16 tháng 10 năm 2026
16/10/2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026/ Quarter 3 year 2026	Quý 2 năm 2026/ Quarter 2 year 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Profit before income tax**	**01**		**(4,490,608,787)**	**7,012,105,061**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**5,664,543,611**	**(5,605,882,232)**
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		6,092,747,123	(5,532,808,237)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		27,221,894	(73,073,995)
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế/ Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ/ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	02.4		(455,425,406)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**1,173,934,824**	**1,406,222,829**
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(1,557,548,134)	(1,380,962,963)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		278,403,500	(275,931,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8,317,812	8,227,401
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		1,663,540	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		8,110,462	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(36,778,069)	(10,376,931)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) ***Net Cash flow from Investing activities***	***19***		***(123,896,065)***	***(252,820,664)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(9,774,002)	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026/ Quarter 3 year 2026	Quý 2 năm 2026/ Quarter 2 year 2026
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4+5) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***(9,774,002)***	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**(133,670,067)**	**(252,820,664)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		**737,961,063**	**990,781,727**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		737,961,063	990,781,727
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		737,961,063	990,781,727
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**604,290,996**	**737,961,063**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		604,290,996	737,961,063
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		604,290,996	737,961,063
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(133,670,067)**	**(252,820,664)**
Khác **Other**	80			

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Vũ Hoài Anh	Vũ Hoài Anh	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Thu Nguyệt

PUBLIC

Mẫu số B06g - QM. Thuyết minh báo cáo tài chính
Template B06g - QM. Notes to the financial statements

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)/(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Notes to the financial statements

Quý III năm 2026/Quarter III year 2026

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT** FPT Fund Management Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50** FPT Capital VNX50 ETF
4.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 16 tháng 10 năm 2026** 16 October 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS

1.1 **Thông tin chung về Quỹ:** Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023
The FPT CAPITAL VNX50 ETF Fund was granted the Public Offering Certificate No. 354/GCN-UBCK dated December 28, 2022, and the Establishment Registration Certificate No. 45/GCN-UBCK dated April 04, 2023, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

1.2 **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Thành phố Hà Nội
Fund Contact Address: 7th floor, 17 storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach street, Dich Vong Ward, Hanoi city

1.3 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations**

- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,000,000 chứng chỉ Quỹ.
Fund Capital Size: During the initial public offering of the FPT CAPITAL VNX50 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 60,000,000,000, equivalent to 6.000.000 ETF certificates.

- ***Mục tiêu đầu tư:*** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE
- ***Fund's Objective****: The Fund's investment objective is the closest possible replication of the Reference Index after deducting the cost of the Fund. The reference index is the VNX50 index developed by HOSE and HNX Index Rules, HOSE manages the index daily as described in detail in the Prospectus. The fund management company is responsible for ensuring that the deviation from the Reference Index does not exceed the maximum deviation as prescribed by HOSE*

- ***Xác định giá trị tài sản ròng (NAV):*** Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng. ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.
Net Asset Value (NAV) Valuation Period*: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the The FPT CAPITAL VNX50 ETF Fund is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.*

- ***Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ:*** Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ
Fund Certificate Trading Frequency*: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holyday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company*

- ***Hạn chế đầu tư*****:** Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ này và Bản cáo bạch
Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the SSIAM VN30 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of The FPT CAPITAL VNX50 ETF Fund must align with the
a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
a)Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of The FPT CAPITAL VNX50 ETF Fund must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.
c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points (i), (ii), (iv), (v), and b, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund. each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.
D)The fund may not invest in its own fund certificates

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
. The fund may invest in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

PUBLIC

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies

f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
f)The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;
g) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.
h) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây
Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), and (e) above may deviate and only under the following circumstances:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;
a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
b) Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
c) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.

d) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể
d) The fund is in the liquidation or dissolution period

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;
e) The fund is in the liquidation or dissolution period

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.
f) *The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment*

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/*ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING*

2.1 Kỳ kế toán/*Accounting Period:*

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/*The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.*

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/*Currency Used in Accounting:*

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ")/*The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").*

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/*ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED*

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Regulations Applied*

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance and 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements

3.2 Hình thức kế toán áp dụng/*Accounting Method Applied*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/*The accounting method registered by the fund is the general journal system.*

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ *Principles of recognition and classification of investments*

-Nguyên tắc ban đầu/ *The initial principle*

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh
The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/*Initial Recognition*

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch
Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

PUBLIC

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.
Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính
The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/*Valuation*

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động. Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc. phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ. hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản
In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

-Chấm dứt ghi nhận/*Derecognition*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán
Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch
The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/*Receivables*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư. phải thu và dự thu cổ tức. tiền lãi các khoản đầu tư. phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế. các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền. cổ tức bằng cổ phiếu. cổ phiếu thưởng. quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi
Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau::
Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

Thời gian quá hạn/*Overdue Period*	**Mức trích lập dự phòng/*Overdue Period***
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm *Over six (06) months to under one (01) year*	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm *Over six (06) months to under one (01) year*	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm *Two (02) years to under three (03) years*	70%
Trên ba (03) năm *Three (03) years or more*	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn. Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này
Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ
The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/*Payables*

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư. phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế. các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền. cổ tức bằng cổ phiếu. cổ phiếu thưởng. quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc
Payables include:Amounts payable for the purchase of investments;Payables for fund management services;Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;Other payables. Payables are presented at their original cost.

PUBLIC

4.5 Dự Phòng/*Provisions*

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.
A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ
Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders

-Vốn góp phát hành/*Issued Capital*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.
Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates
Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân
The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit, The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.
Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund

-Vốn góp mua lại/*Repurchased Capital*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ.Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/*Investor Contribution Surplus*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.
Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

- Phân phối thu nhập của Quỹ/*Fund Income Distribution*

Theo Điều lệ của Quỹ. Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ
According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/*Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận
Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi. lãi trái phiếu và cổ tức /*Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends*
Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập
Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/*Income from Securities Trading Activities*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ. kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.
Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ *Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates*
Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính
The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.
The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.
Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.
The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

PUBLIC

4.10 Thuế/*Taxation*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:
Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

• Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư/*Dividend Payments to Investors*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư. Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân. Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.
When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:
• *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*
• *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

• Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/*Redemption of Fund Units*

PUBLIC

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ. kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92,Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price .

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/*Segment Reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận/*The Fund operates as a single segment.*

4.12 Các bên liên quan/*Related Parties*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng. trực tiếp hoặc gián tiếp. kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/*Zero Balances*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/*Additional Information for Financial Statements*

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/*Additional Information for Financial Statements*

	30/06/2026	30/09/2026
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at BIDV	737,961,063	604,290,996
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/*Deposits of fund unit holders for fund unit subscription*		
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/*Deposits of fund unit holders for fund unit Redemptiom*		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/*Deposits with terms under three (3) months in VND*		
	737,961,063	**604,290,996**

5.2 Các khoản đầu tư/*Investments*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ *Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments*

Khoản đầu tư kỳ này 30/9/2026/ The investments of this period 30/9/2026	**Giá mua/Costs**	**Giá thị trường/ Market Value**	**Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference**		**Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value**
			Chênh lệch tăng/ *Increase*	**Chênh lệch giảm/ Decrease**	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu/*Stocks*	51,004,472,422	67,723,568,017	19,550,598,310	(2,831,502,715)	67,723,568,017

Khoản đầu tư kỳ trước 30/6/2026/ The investments of last period 30/6/2026	**Giá mua/Costs**	**Giá thị trường/ Market Value**	**Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference**		**Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value**
			Chênh lệch tăng/ *Increase*	**Chênh lệch giảm/ Decrease**	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu	50,645,264,382	73,457,107,100	24,203,869,832	(1,392,027,114)	73,457,107,100

5.3 Chi phí phải trả/*Expenses*

	30/06/2026	30/09/2026
	VNĐ	VNĐ
Phải trả nhà đầu tư/*Distribution payables*		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/*Tax payables and obligations to the State Budget*		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/*Expense accruals for Tranfer agency fee*	11,000,000	11,000,000
Phải trả phí môi giới/*Brokerage fee payable*		
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/Expense accruals for Management fee	80,181,915	77,208,949
Phải trả phí quản trị quỹ/*Expense accruals for Fund administration fee*	16,500,000	16,500,000

Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/Expense accruals for Custodian service,Supervising fee, Transaction fee	25,500,000	25,500,000
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/*Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	5,000,000	5,000,000
Phải trả phí kiểm toán/*Expense accruals- Audit fee*	53,556,121	80,778,015
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ/*Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company*		
Phải trả khác/ Other e*xpense Accuals*	68,479,366	34,674,263
TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES	**260,217,402**	**250,661,227**

5.4

	30/06/2026	**Phát sinh quý III.2026**	**30/09/2026**
Vốn góp phát hành/*Issued Capital Contribution*			
Số lượng CCQ/*Number of Fund Units*	6,800,000.00		6,800,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá/*Nominal Value*	68,000,000,000.00		68,000,000,000.00
Thặng dư vốn/*Nominal Value*			2,247,566,183.00
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/*Nominal Value*	68,000,000,000.00		70,247,566,183.00
Vốn góp mua lại/*Redeemed Capital Contribution*			
Số lượng/*Number of Fund Units*	(2,500,000.00)	(100,000.00)	(2,600,000.00)
Giá trị ghi theo mệnh giá/*Number of Fund Units*	(25,000,000,000)	(1,000,000,000)	(26,000,000,000)
Thặng dư vốn/*Surplus Capital*	(11,698,454,472)	(663,539,502)	(12,361,993,974)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/*Surplus Capital*	**(36,698,454,472)**	**(1,663,539,502)**	**(38,361,993,974)**
Lợi nhuận để lại/Profit	**40,682,068,159**	**(4,490,608,787)**	**36,191,459,372**
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/*Outstanding Units*	**4,300,000.00**	**(100,000.00)**	**4,200,000.00**
NAV	**74,231,179,870**	**(6,154,148,289)**	**68,077,031,581**
NAV/ 1 CCQ/*NAV/Unit*	**17,263.06**	**61,541.48**	**16,208.81**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/*Undistributed earnings*

	30/06/2026	**Phát sinh trong kỳ/ Changes During**	**30/09/2026**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện/*Realized profit (losses)*	17,870,225,441	1,602,138,336	19,472,363,777
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/*Unrealized profit*	22,811,842,718	(6,092,747,123)	16,719,095,595
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ *Total Undistributed earnings*	**40,682,068,159**	**(4,490,608,787)**	**36,191,459,372**

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/*Unrealized gain (losses) from investment revaluation*

Danh mục các khoản đầu tư/*Investment porfolio report*	**Giá trị mua theo sổ kế toán/ Cost**	**Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý/ Market price or fair value at reporting date**	**Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) Unrealized gain (losses) from investment revaluation**
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu/Shares	51,004,472,422	67,723,568,017	16,719,095,595

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/Notes of Net asset value

STT	**Ngày định giá**	**Quý III năm 2026/Quarter III year 2026**			
			Số lượng CCQ/ Number of outstanding fund certificates	**NAV/1CCQ tại ngày tính NAV/ NAV per unit**	**Tăng/Giảm NAV/1CCQ**
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	1/7/2026	74,670,726,727	4,300,000.00	17,365.29	-
2	2/7/2026	74,560,963,889	4,300,000.00	17,339.76	(25.53)
3	5/7/2026	74,325,798,868	4,300,000.00	17,285.07	(54.69)
4	6/7/2026	73,723,243,948	4,300,000.00	17,144.94	(140.13)
5	7/7/2026	74,057,007,335	4,300,000.00	17,222.56	77.62
6	8/7/2026	74,152,247,426	4,300,000.00	17,244.71	22.15
7	9/7/2026	73,602,070,164	4,300,000.00	17,116.76	(127.95)
8	12/7/2026	72,914,583,491	4,300,000.00	16,956.88	(159.88)

PUBLIC

9	13/7/2026	71,692,143,392	4,300,000.00	16,672.59	(284.29)
10	14/7/2026	71,937,309,327	4,300,000.00	16,729.61	57.02
11	15/7/2026	70,784,126,999	4,300,000.00	16,461.42	(268.18)
12	16/7/2026	71,832,212,856	4,300,000.00	16,705.17	243.74
13	19/7/2026	71,424,581,390	4,300,000.00	16,610.37	(94.80)
14	20/7/2026	69,669,960,253	4,300,000.00	16,202.32	(408.05)
15	21/7/2026	69,461,961,160	4,300,000.00	16,153.94	(48.37)
16	22/7/2026	67,345,598,354	4,300,000.00	15,661.77	(492.18)
17	23/7/2026	68,258,703,384	4,300,000.00	15,874.12	212.35
18	26/7/2026	67,641,461,291	4,300,000.00	15,730.57	(143.54)
19	27/7/2026	66,763,090,077	4,300,000.00	15,526.30	(204.27)
20	28/7/2026	67,450,037,224	4,300,000.00	15,686.06	159.76
21	29/7/2026	68,198,535,391	4,300,000.00	15,860.12	174.07
22	30/7/2026	69,679,274,489	4,300,000.00	16,204.48	344.36
23	31/7/2026	69,158,227,801	4,300,000.00	16,083.31	(121.17)
24	2/8/2026	69,150,620,021	4,300,000.00	16,081.54	(1.77)
25	3/8/2026	70,719,860,387	4,300,000.00	16,446.48	364.94
26	4/8/2026	71,389,294,432	4,300,000.00	16,602.16	155.68
27	5/8/2026	71,200,248,543	4,300,000.00	16,558.20	(43.96)
28	6/8/2026	70,634,058,187	4,300,000.00	16,426.53	(131.67)
29	9/8/2026	70,735,690,277	4,300,000.00	16,450.16	23.64
30	10/8/2026	71,250,644,041	4,300,000.00	16,569.92	119.76
31	11/8/2026	71,249,796,870	4,300,000.00	16,569.72	(0.20)
32	12/8/2026	71,747,896,528	4,300,000.00	16,685.56	115.84
33	13/8/2026	70,692,307,885	4,300,000.00	16,440.07	(245.49)
34	16/8/2026	69,483,817,459	4,300,000.00	16,159.03	(281.04)
35	17/8/2026	69,387,666,600	4,300,000.00	16,136.67	(22.36)
36	18/8/2026	69,280,864,743	4,300,000.00	16,111.83	(24.84)
37	19/8/2026	69,164,237,213	4,300,000.00	16,084.71	(27.12)
38	20/8/2026	69,489,331,735	4,300,000.00	16,160.31	75.60
39	23/8/2026	71,154,054,922	4,300,000.00	16,547.45	387.14
40	24/8/2026	71,749,082,759	4,300,000.00	16,685.83	138.38
41	25/8/2026	71,612,357,771	4,300,000.00	16,654.04	(31.80)
42	26/8/2026	72,737,506,656	4,300,000.00	16,915.70	261.66
43	27/8/2026	73,068,225,851	4,300,000.00	16,992.61	76.91
44	31/8/2026	73,130,735,931	4,300,000.00	17,007.15	14.54
45	1/9/2026	73,126,798,915	4,300,000.00	17,006.23	(0.92)
46	2/9/2026	73,122,861,970	4,300,000.00	17,005.32	(0.92)
47	3/9/2026	72,359,125,176	4,300,000.00	16,827.70	(177.61)
48	6/9/2026	73,260,373,074	4,300,000.00	17,037.30	209.59
49	7/9/2026	72,281,771,407	4,300,000.00	16,809.71	(227.58)
50	8/9/2026	72,340,440,345	4,300,000.00	16,823.36	13.64
51	9/9/2026	72,202,008,399	4,300,000.00	16,791.16	(32.19)
52	10/9/2026	72,487,094,326	4,300,000.00	16,857.46	66.30
53	13/9/2026	70,967,346,635	4,300,000.00	16,504.03	(353.43)
54	14/9/2026	70,387,831,896	4,300,000.00	16,369.26	(134.77)
55	15/9/2026	71,115,090,625	4,300,000.00	16,538.39	169.13
56	16/9/2026	71,057,578,909	4,300,000.00	16,525.02	(13.37)
57	17/9/2026	71,771,387,581	4,300,000.00	16,691.02	166.00
58	20/9/2026	71,508,641,869	4,300,000.00	16,629.92	(61.10)
59	21/9/2026	71,004,940,141	4,300,000.00	16,512.78	(117.14)
60	22/9/2026	71,532,198,623	4,300,000.00	16,635.40	122.62
61	23/9/2026	71,377,973,601	4,300,000.00	16,599.53	(35.87)
62	24/9/2026	68,824,745,097	4,200,000.00	16,386.84	(212.68)
63	27/9/2026	69,206,992,941	4,200,000.00	16,477.86	91.01
64	28/9/2026	68,701,713,430	4,200,000.00	16,357.55	(120.30)
65	29/9/2026	68,315,925,839	4,200,000.00	16,265.70	(91.85)
66	30/9/2026	68,077,031,581	4,200,000.00	16,208.82	(56.88)

PUBLIC

NAV bình quân trong Quý III năm 2026/Quarter III year 2026	**71,099,473,355**
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất/*the lowest violation of Nav/perunit*	**0.20**
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất/*the highest violation of Nav/perunit*	**492.18**

5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/Prepared by	Người phê duyệtReviewed by	Người phê duyệt/Reviewed by
Bà .... Vũ Hoài Anh	Bà Vũ Hoài Anh	Ông.....Tới
Kế toán/Accountand	Kế toán trưởng/Chief Accountant	Phó Tổng Giám Đốc/Deputy of Director

SGP: 18 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt